CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
DN: C=VN, L=BẮC NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2300105790, E=MINHNTH@DABACO.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.03.27 13:19:35+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 114/DBC-VPHĐQT	----------
V/v: CBTT Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán	*Bắc Ninh, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức:	Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
Mã chứng khoán:	DBC
Địa chỉ trụ sở:	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại:	0222 3826077
Người thực hiện công bố thông tin:	Bà Nguyễn Thị Huệ Minh
Chức vụ:	Chánh văn phòng HĐQT, Người được ủy quyền CBTT kiêm Người phụ trách quản trị công ty

Loại thông tin công bố: ☒định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 thay đổi so với báo cáo cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/03/2026 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính 2025;
- Công văn giải trình.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Shape the future
with confidence

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 59

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh) cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 25 được cấp ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ; và
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên	
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên	
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên độc lập	
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên độc lập	
Ông Phạm Văn Học	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025
Bà Trần Phương Lan	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Công Nam	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Viết Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông Nguyễn Như So và ông Nguyễn Khắc Thảo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 26 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11658659/68667163

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 7 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Bùi Anh Tuấn Phó Tổng Giám đốc Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1	Nguyễn Quý Mạnh Kiểm toán viên Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.308.018.079.152**	**5.561.592.551.383**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***264.031.100.411***	***327.057.229.728***
111	1. Tiền		259.865.211.804	162.393.999.728
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.165.888.607	164.663.230.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***1.703.590.145.479***	***1.288.379.035.147***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.703.590.145.479	1.288.379.035.147
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***2.099.524.962.446***	***2.496.728.485.705***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	2.239.021.367.322	2.586.392.353.733
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	65.848.747.822	26.452.571.071
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8.1	407.642.518.811	420.008.980.901
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(612.987.671.509)	(536.125.420.000)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***1.213.283.063.520***	***1.428.151.823.360***
141	1. Hàng tồn kho		1.213.283.063.520	1.428.151.823.360
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***27.588.807.296***	***21.275.977.443***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	8.998.051.754	5.131.759.741
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	11.964.441.295	-
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	10	6.626.314.247	16.144.217.702
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**8.018.321.742.465**	**6.010.305.188.202**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***2.405.650.193.916***	***1.881.809.363.392***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	33	1.012.161.590.611	1.153.627.698.782
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	33	1.376.168.271.000	706.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8.2	17.320.332.305	22.181.664.610
220	***II. Tài sản cố định***		***1.797.611.845.139***	***2.195.909.216.726***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.663.816.178.922	1.911.852.778.445
222	Nguyên giá		3.198.042.391.737	3.322.914.668.477
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.534.226.212.815)	(1.411.061.890.032)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	133.795.666.217	284.056.438.281
225	Nguyên giá		195.272.051.537	408.876.529.654
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(61.476.385.320)	(124.820.091.373)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***14***	***101.707.819.329***	***109.001.808.000***
231	1. Nguyên giá		109.501.808.000	109.001.808.000
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(7.793.988.671)	-
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***480.824.955.262***	***323.255.993.634***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	480.824.955.262	323.255.993.634
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***17***	***3.215.797.886.070***	***1.488.208.796.070***
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.395.124.603.070	1.817.574.403.070
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		154.000.000.000	134.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(343.326.717.000)	(473.365.607.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	10.000.000.000	10.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***16.729.042.749***	***12.120.010.380***
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	16.729.042.749	12.120.010.380
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**13.326.339.821.617**	**11.571.897.739.585**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.895.698.686.359**	**4.696.961.209.865**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***4.046.461.435.522***	***4.204.624.040.351***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	638.848.297.922	266.536.451.503
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	937.069.902.514	620.633.593.242
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	68.784.615.303	60.438.976.121
314	4. Phải trả người lao động		26.223.344.033	19.657.642.812
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	25.814.130.895	40.148.643.248
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	165.467.649.627	253.938.421.243
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	2.011.710.633.423	2.929.771.155.300
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	172.542.861.805	13.499.156.882
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.849.237.250.837***	***492.337.169.514***
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	104.250.654.764	119.007.867.420
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	1.744.986.596.073	373.329.302.094
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.430.641.135.258**	**6.874.936.529.720**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***25***	***7.430.641.135.258***	***6.874.936.529.720***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.848.666.670.000	3.346.691.450.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.848.666.670.000*	*3.346.691.450.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		821.422.222.221	821.422.222.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.887.993.567.277	1.824.748.524.822
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		872.558.675.760	882.074.332.677
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*113.019.070.222*	*562.977.443.769*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*759.539.605.538*	*319.096.888.908*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**13.326.339.821.617**	**11.571.897.739.585**

Bắc Ninh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**8.561.943.274.027**	**10.252.090.987.670**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**26.1**	**(111.562.528.907)**	**(82.839.212.167)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**8.450.380.745.120**	**10.169.251.775.503**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**27**	**(7.797.601.890.248)**	**(9.458.816.055.322)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**652.778.854.872**	**710.435.720.181**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**26.2**	**471.545.240.090**	**131.287.610.474**
22	**7. Chi phí tài chính**	**28**	**32.375.147.889**	**(97.756.226.685)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(97.663.684.458)*	*(106.018.924.136)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**29**	**(122.784.801.201)**	**(110.154.550.796)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**29**	**(224.382.497.345)**	**(271.648.890.041)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**809.531.944.305**	**362.163.663.133**
31	**11. Thu nhập khác**	**30**	**15.410.495.052**	**16.058.672.453**
32	**12. Chi phí khác**		**(696.032.726)**	**(1.611.123.088)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**14.714.462.326**	**14.447.549.365**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**824.246.406.631**	**376.611.212.498**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**32.1**	**(69.315.833.462)**	**(69.634.333.970)**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**32.3**	**4.609.032.369**	**12.120.010.380**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**759.539.605.538**	**319.096.888.908**

Bắc Ninh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**824.246.406.631**	**376.611.212.498**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư	31	61.123.236.800	61.991.939.553
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(53.176.638.491)	119.263.671.477
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.869.468)	(3.205.017)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(469.007.304.276)	(131.613.443.402)
06	Chi phí lãi vay	28	97.663.684.458	106.018.924.136
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**460.847.515.654**	**532.269.099.245**
09	Giảm các khoản phải thu		878.365.343.138	1.095.887.398.632
10	Giảm hàng tồn kho		214.868.759.840	53.917.452.929
11	Tăng các khoản phải trả		612.160.410.766	171.464.258.311
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.866.292.013)	2.097.045.350
14	Tiền lãi vay đã trả		(98.135.796.702)	(106.185.368.245)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(58.500.000.000)	(31.027.000.000)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.428.099.602	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	24	(40.956.295.077)	(19.871.713.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.974.211.745.208**	**1.698.551.173.222**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(298.922.624.908)	(76.594.064.169)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		37.811.930.994	5.514.623.481
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.160.879.381.332)	(1.572.652.223.664)
24	Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn		75.500.000.000	25.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.612.550.200.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		471.415.601.151	100.438.739.435
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(2.487.624.674.095)**	**(1.518.292.924.917)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.329.761.090.000
33	Tiền thu từ đi vay		8.497.559.191.916	8.855.407.545.776
34	Tiền trả nợ gốc vay		(7.959.998.085.841)	(10.417.548.781.076)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(87.176.175.973)	(102.071.734.204)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**450.384.930.102**	**(334.451.879.504)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(63.027.998.785)**	**(154.193.631.199)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**327.057.229.728**	**481.247.655.910**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.869.468	3.205.017
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**264.031.100.411**	**327.057.229.728**

Bắc Ninh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh) cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 25 được cấp ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ; và
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm được chấp thuận là nhà đầu tư và thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cho đến thời điểm hoàn thiện và bàn giao bất động sản cho khách hàng. Do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 854 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 861 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 30 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 27 công ty con), bao gồm:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Thôn Tư Chi, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh	▸ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh	▸ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh	▸ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh	▸ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
7	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp khắc Niệm, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh	Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
8	Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	100	100	Thôn Chi Đống, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh	Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
9	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
10	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	100	100	Tổ dân phố Phúc, Phường Lưu Kiếm, TP Hải Phòng	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
11	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	100	100	Thôn Thượng Vỹ, Xã Vĩnh Trụ, Tỉnh Ninh Bình	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
12	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, Phường Duy Tiên, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
13	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	100	100	Khu 1, Xã Thọ Văn, Tỉnh Phú Thọ	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
14	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100	100	Khu Cống Hang, Xã Thạch Quảng, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
15	Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	100	100	Số 45, đường Nguyễn Đăng Đạo, Phường Kinh Bắc, Tỉnh Bắc Ninh	Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
16	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, Xã Trung Kênh, Tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
17	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, Xã Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang	Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.
18	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	100	100	Thôn Trung Lương, Phường Bình Khê, Tỉnh Quảng Ninh	Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
19	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
20	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	100	Tổ 1, Ấp Suối Đôi, Xã Tân Lợi, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.
21	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đôi, Xã Tân Lợi, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và lĩnh vực liên quan khác.
22	Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	100	100	Khu Sơn, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.
23	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh (*)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
24	Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	100	100	Cụm Công nghiệp Khắc Niệm, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất các mặt hàng vắc xin và sinh phẩm dùng cho thú y.
25	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
26	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (*)	100	100	Số 35 Đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
27	Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1 *(Thuyết minh số 4)*	99,94	99,94	Bản Lâm Sản, Xã Bảo Hà, Tỉnh Lào Cai	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.
28	Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị (**)	100	100	Thôn Thượng Phước, Xã Triệu Phong, Tỉnh Quảng Trị	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.
29	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn Như Xuân *(Thuyết minh số 4)*	100	100	Thôn Đồng Trình, xã Xuân Bình, tỉnh Thanh Hóa.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.
30	Công ty Cổ phần Giavico Việt Nam (***)	98,82	98,82	Khu Trung Lương, Phường Bình Khê, Tỉnh Quảng Ninh	Chăn nuôi và kinh doanh gia cầm

(*) Vào ngày 12 tháng 11 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Quyết định tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh lên 239,6 tỷ VND và Công ty TNHH Xây dựng đường H2 thành phố Bắc Ninh lên 309 tỷ VND để thực hiện đầu tư các dự án có liên quan.

(**) Vào ngày 23 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị, với vốn điều lệ 190 tỷ VND do Công ty sở hữu 100%.

(***) Vào ngày 1 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Giavico Việt Nam, với vốn điều lệ 85 tỷ VND, trong đó Công ty và các công ty con góp 84 tỷ VND, chiếm 98,82% vốn cổ phần của công ty này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 26 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi	-	Giá gốc thành phẩm và bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm:

- Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp thực tế đích danh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Thuê tài sản* (tiếp theo)

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	15 năm
Máy móc thiết bị	8 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 *Vốn góp chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu xây lắp

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán riêng đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định Công ty có các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; kinh doanh bất động sản, dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 34. Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.19 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

4.1 *Mua Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1*

Vào ngày 27 tháng 3 năm 2025, Công ty và các công ty con đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 5.995.020 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ 99,917% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1 với giá phí nhận chuyển nhượng là 59.950.200.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1 đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Vào ngày 23 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc mua thêm 2.500.000 cổ phần do Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1 chào bán để tăng vốn điều lệ, với giá phí là 25 tỷ VND. Sau khi hoàn tất việc mua thêm cổ phần, Công ty và các công ty con sở hữu 8.495.020 cổ phần, tương đương 99,94% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1.

Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1 là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300812795 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai (nay là Sở Tài chính tỉnh Lào Cai) cấp ngày 27 tháng 2 năm 2023 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 26 tháng 12 năm 2024.

4.2 *Mua Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn Như Xuân*

Vào ngày 19 tháng 8 năm 2025, Công ty và các công ty con đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 10.000.000 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ 100% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn Như Xuân (Công ty Lam Sơn Như Xuân) với giá phí nhận chuyển nhượng là 100.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Lam Sơn Như Xuân trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Công ty Lam Sơn Như Xuân là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2803162072 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp ngày 16 tháng 4 năm 2025.

4.3 *Giải thể Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình*

Vào ngày 12 tháng 11 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc giải thể Công ty TNHH Dabaco Hoà Bình. Theo đó, Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình không còn là công ty con của Công ty kể từ thời điểm nêu trên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	909.014.192	163.199.103
Tiền gửi ngân hàng	258.956.197.612	162.230.800.625
Các khoản tương đương tiền (*)	4.165.888.607	164.663.230.000
TỔNG CỘNG	**264.031.100.411**	**327.057.229.728**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 4,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,2%/năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.703.590.145.479	1.288.379.035.147
TỔNG CỘNG	**1.703.590.145.479**	**1.288.379.035.147**
Dài hạn		
Trái phiếu (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,8% đến 5,6%/năm). Một số khoản tiền gửi với tổng giá trị là khoảng 326,4 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 23.1.

(**) Trái phiếu phát hành bởi ngân hàng thương mại có kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033 và hưởng lãi suất 7,6%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	117.066.963.383	55.208.120.623
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	2.121.954.403.939	2.531.184.233.110
TỔNG CỘNG	**2.239.021.367.322**	**2.586.392.353.733**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(612.987.671.509)	(536.125.420.000)

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thịnh	17.037.099.331	-
Công ty Cổ phần Licogi 12	7.689.922.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Công Minh	4.868.415.903	4.868.415.903
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp và Thiết bị Môi trường Newgreen	1.473.736.737	3.574.215.689
Các khoản trả trước khác	30.661.172.979	18.009.939.479
Trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	4.118.400.872	-
TỔNG CỘNG	**65.848.747.822**	**26.452.571.071**

8. PHẢI THU KHÁC

8.1 *Phải thu ngắn hạn khác*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tạm ứng cho nhân viên	101.887.184.000	23.188.131.000
Phải thu ngắn hạn khác	22.015.326.921	25.378.423.357
Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	283.740.007.890	371.442.426.544
TỔNG CỘNG	**407.642.518.811**	**420.008.980.901**

8.2 *Phải thu dài hạn khác*

Phải thu dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 23.3).

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hàng mua đang đi trên đường	222.813.415.240	193.570.468.645
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	360.024.440.143	552.720.972.871
Công cụ, dụng cụ	6.341.695.467	4.645.993.323
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	585.804.749.694	629.219.463.395
- *Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động kinh doanh bất động sản*	*573.132.269.198*	*616.187.261.698*
- *Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hoạt động kinh doanh khác*	*12.672.480.496*	*13.032.201.697*
Thành phẩm	38.298.762.976	46.774.308.053
Hàng hóa	-	1.220.617.073
TỔNG CỘNG	**1.213.283.063.520**	**1.428.151.823.360**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số hàng tồn kho với giá trị khoảng 640 tỷ VND đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 23.1.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác chủ yếu gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ từ hoạt động thuê tài chính.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công cụ, dụng cụ	7.384.861.622	2.601.588.541
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.613.190.132	2.530.171.200
TỔNG CỘNG	**8.998.051.754**	**5.131.759.741**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.867.427.454.306	1.248.154.724.684	197.158.605.043	10.173.884.444	3.322.914.668.477
- Mua trong năm	-	22.931.465.604	15.106.300.000	2.193.947.618	40.231.713.222
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	55.388.878.167	7.035.334.960	-	-	62.424.213.127
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	213.664.798.708	-	-	213.664.798.708
- Điều chuyển tài sản cho công ty con	(4.592.408.962)	(343.002.623.676)	-	-	(347.595.032.638)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(90.417.904.454)	(2.597.468.477)	(582.596.228)	(93.597.969.159)
Số cuối năm	1.918.223.923.511	1.058.365.795.826	209.667.436.566	11.785.235.834	3.198.042.391.737
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*22.684.207.621*	*260.235.930.950*	*75.818.061.111*	*5.961.473.990*	*364.699.673.672*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	642.739.876.965	632.859.848.156	127.705.909.465	7.756.255.446	1.411.061.890.032
- Khấu hao trong năm	110.281.119.247	90.114.668.179	17.327.361.918	2.521.195.181	220.244.344.525
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	109.211.638.996	-	-	109.211.638.996
- Điều chuyển tài sản cho công ty con	-	(150.096.531.664)	-	-	(150.096.531.664)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(53.015.064.369)	(2.597.468.477)	(582.596.228)	(56.195.129.074)
Số cuối năm	753.020.996.212	629.074.559.298	142.435.802.906	9.694.854.399	1.534.226.212.815
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	1.224.687.577.341	615.294.876.528	69.452.695.578	2.417.628.998	1.911.852.778.445
Số cuối năm	1.165.202.927.299	429.291.236.528	67.231.633.660	2.090.381.435	1.663.816.178.922
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (*)	*531.562.223.254*	*184.330.324.121*	*11.460.953.044*	*-*	*727.353.500.419*

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi và thiết bị văn phòng với giá trị còn lại là khoảng 727,3 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 23.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu năm	408.876.529.654
- Thuê thêm trong năm	60.320.591
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	(213.664.798.708)
Số cuối năm	195.272.051.537
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	124.820.091.373
- Khấu hao trong năm	45.867.932.943
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	(109.211.638.996)
Số cuối năm	61.476.385.320
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	284.056.438.281
Số cuối năm	133.795.666.217

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 23.3.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
- Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	500.000.000	-	500.000.000
Số cuối năm	101.464.068.418	8.037.739.582	109.501.808.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	6.789.271.223	1.004.717.448	7.793.988.671
Số cuối năm	6.789.271.223	1.004.717.448	7.793.988.671
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
Số cuối năm	94.674.797.195	7.033.022.134	101.707.819.329

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nêu trên do không có đủ các thông tin cần thiết cho mục đích định giá các bất động sản đầu tư này.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhà máy sản xuất Vacxin	147.951.148.278	140.243.193.646
Dự án nhà máy ép dầu - giai đoạn 2 (*)	132.739.046.114	103.317.045.076
Trường nghề Lạc Vệ	79.869.384.270	73.436.637.378
Dự án Khu chăn nuôi lợn Công nghệ cao Ngọc Lặc	85.799.228.440	-
Dự án Nutreco Hà Tĩnh	22.746.591.749	-
Các dự án khác	11.719.556.411	6.259.117.534
TỔNG CỘNG	**480.824.955.262**	**323.255.993.634**

(*) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 23.2.

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 4,7 tỷ đồng Việt Nam (năm 2024: 19,1 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này chủ yếu liên quan trực tiếp đến các khoản vay nhằm đầu tư xây dựng cho các dự án của Công ty.

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (*)	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào các công ty con *(Thuyết minh số 17.1)*	3.395.124.603.070	1.817.574.403.070
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 17.2)*	154.000.000.000	134.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 6)*	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn *(Thuyết minh số 17.1 và 17.2)*	(343.326.717.000)	(473.365.607.000)
TỔNG CỘNG	**3.215.797.886.070**	**1.488.208.796.070**

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	473.365.607.000	490.377.101.000
- Dự phòng trích lập trong năm	8.286.851.672	35.471.433.020
- Hoàn nhập dự phòng trong năm	(138.325.741.672)	(52.482.927.020)
Số cuối năm	343.326.717.000	473.365.607.000

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

STT	Tên đơn vị	*Số cuối năm*				*Số đầu năm*			
		Giá trị (VND)	*Dự phòng (VND)*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Giá trị (VND)*	*Dự phòng (VND)*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ biểu quyết*
1	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	550.000.000.000	(25.210.113.629)	100%	100%	118.000.000.000	(27.625.499.749)	100%	100%
2	Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	500.000.000.000	(43.780.742.783)	100%	100%	210.000.000.000	(52.126.088.266)	100%	100%
3	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2	309.000.000.000	-	100%	100%	130.000.000.000	-	100%	100%
4	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	280.015.514.371	-	100%	100%	280.015.514.371	-	100%	100%
5	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	239.600.000.000	-	100%	100%	-	-	0%	100%
6	Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị	190.000.000.000	-	100%	100%	-	-	0%	100%
7	Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	121.312.447.573	-	100%	100%	121.312.447.573	-	100%	100%
8	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100.000.000.000	-	100%	100%	100.000.000.000	-	100%	100%
9	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100.000.000.000	-	100%	100%	100.000.000.000	-	100%	100%
10	Công ty Lam Sơn Như Xuân	98.000.000.000	-	98%	100%	-	-	0%	0%
11	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh (*)	85.000.000.000	-	85%	100%	99.000.000.000	-	99%	99%
12	Công ty TNHH Giavico Việt Nam	83.000.000.000	-	98,82%	98,82%	-	-	0%	0%
13	Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1	74.950.200.000	-	99,94%	99,94%	-	-	0%	0%
14	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	71.283.160.000	-	100%	100%	71.283.160.000	-	100%	100%
15	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	51.498.269.770	(51.498.269.770)	100%	100%	51.498.269.770	(51.498.269.770)	100%	100%
16	Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	-	100%	100%	50.190.568.966	-	100%	100%
17	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%	100%	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%	100%
18	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	50.000.000.000	-	100%	100%	50.000.000.000	(47.158.628.253)	100%	100%
19	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	50.000.000.000	-	100%	100%	50.000.000.000	(48.804.989.601)	100%	100%
20	Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	50.000.000.000	-	100%	100%	50.000.000.000	-	100%	100%
21	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	45.678.384.595	(27.367.789.102)	100%	100%	45.678.384.595	(45.678.384.595)	100%	100%
22	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	40.000.000.000	(40.000.000.000)	100%	100%	40.000.000.000	(40.000.000.000)	100%	100%
23	Công ty TNHH Phân bón hữu cơ Việt Nhật	35.044.615.898	-	100%	100%	35.044.615.898	-	100%	100%
24	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	35.000.000.000	(21.709.203.278)	100%	100%	35.000.000.000	(35.000.000.000)	100%	100%
25	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.897	-	100%	100%	30.551.441.897	-	100%	100%
26	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	30.000.000.000	(30.000.000.000)	100%	100%	30.000.000.000	(30.000.000.000)	100%	100%
27	Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	30.000.000.000	-	100%	100%	30.000.000.000	-	100%	100%
28	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	30.000.000.000	(8.861.571.377)	100%	100%	30.000.000.000	(7.553.759.286)	100%	100%
29	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000	(10.000.000.000)	100%	100%	10.000.000.000	(10.000.000.000)	100%	100%
30	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	5.000.000.000	-	100%	100%	-	-	100%	100%
	TỔNG CỘNG	**3.395.124.603.070**	**(308.427.689.939)**			**1.817.574.403.070**	**(445.445.619.520)**		

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

(*) Bao gồm quyền biểu quyết của các công ty con của Công ty tại công ty này.

17.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

		Số cuối năm				*Số đầu năm*			
Tên đơn vị		*Giá trị (VND)*	*Dự phòng (VND)*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Giá trị (VND)*	*Dự phòng (VND)*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	(i)	114.000.000.000	(34.899.027.061)	49,56%	49,56%	114.000.000.000	(27.919.987.480)	49,56%	49,56%
Công ty Cổ phần Transeco	(ii)	40.000.000.000	-	30,30%	30,30%	20.000.000.000	-	33,33%	33,33%
TỔNG CỘNG		**154.000.000.000**	**(34.899.027.061)**			**134.000.000.000**	**(27.919.987.480)**		

(i) Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh) cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Nam Viên, xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh) cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	103.408.785.965	1.311.396.039
- Hong Kong JF Agriculture Company Limited	*42.448.506.100*	-
- Bunge S.A.	*30.633.588.375*	-
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	*30.326.691.490*	*1.311.396.039*
Phải trả nhà cung cấp trong nước	258.712.095.325	257.190.096.657
- Công ty Cổ phần Đầu tư Asia Goldman	*38.640.394.631*	*35.414.750.250*
- Công ty TNHH Natural Feed	*31.772.927.460*	-
- Công ty Tư vấn Xây dựng CCI Việt Nam	*11.186.563.000*	*27.546.563.000*
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát triển Hải Hưng	*20.211.994.125*	*16.049.470.160*
- Công ty Cổ phần Licogi 12	-	*20.092.711.510*
- Các nhà cung cấp trong nước khác	*156.900.216.109*	*158.086.601.737*
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	276.727.416.632	8.034.958.807
TỔNG CỘNG	**638.848.297.922**	**266.536.451.503**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước liên quan đến các dự án bất động sản	63.890.694.416	-
Người mua trả tiền trước khác	40.452.543.710	-
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	111.526.951.657	80.800.069.203
Các bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 33)*	721.199.712.731	539.833.524.039
TỔNG CỘNG	**937.069.902.514**	**620.633.593.242**

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong năm nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối năm. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.471.675.588	35.544.151.533	(38.014.345.813)	1.481.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.967.300.533	69.315.833.462	(58.500.000.000)	68.783.133.995
Thuế nhập khẩu	-	4.292.828.675	(4.292.828.675)	-
Thuế khác	-	16.993.015.694	(16.993.015.694)	-
TỔNG CỘNG	**60.438.976.121**	**126.145.829.364**	**(117.800.190.182)**	**68.784.615.303**

	Số đầu năm	*Số phải thu trong năm*	*Số đã thu trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	11.964.441.295	-	11.964.441.295
TỔNG CỘNG	**-**	**11.964.441.295**	**-**	**11.964.441.295**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước	23.744.091.625	36.602.523.306
Chi phí lãi vay phải trả	1.820.445.899	2.489.257.947
Chi phí phải trả khác	249.593.371	1.056.861.995
TỔNG CỘNG	**25.814.130.895**	**40.148.643.248**

22. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Khoản đặt cọc liên quan đến các dự án bất động sản	152.768.626.149	237.617.644.270
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12.699.023.478	16.320.776.973
TỔNG CỘNG	**165.467.649.627**	**253.938.421.243**
Dài hạn		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (*)	101.240.654.764	116.122.867.420
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	3.010.000.000	2.885.000.000
TỔNG CỘNG	**104.250.654.764**	**119.007.867.420**

(*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho một số dự án đầu tư của Công ty.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số đầu năm*	*Số phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*
		Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)*
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn ngân hàng	23.1	2.671.356.983.592	6.884.197.536.107	(7.785.694.044.195)	1.769.860.475.504
Vay dài hạn đến hạn trả	23.2	174.304.041.646	127.440.000.000	(174.304.041.646)	127.440.000.000
Vay ngắn hạn bên liên quan	33	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	23.3	84.110.130.062	57.476.203.830	(87.176.175.973)	54.410.157.919
TỔNG CỘNG		**2.929.771.155.300**	**7.129.113.739.937**	**(8.047.174.261.814)**	**2.011.710.633.423**
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	23.2	265.654.000.000	108.761.655.809	(127.440.000.000)	246.975.655.809
Vay bên liên quan	33	-	1.444.600.000.000	-	1.444.600.000.000
Nợ thuê tài chính	23.3	107.675.302.094	3.211.842.000	(57.476.203.830)	53.410.940.264
TỔNG CỘNG		**373.329.302.094**	**1.556.573.497.809**	**(184.916.203.830)**	**1.744.986.596.073**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Các khoản vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.769.860.475.504	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả hàng tháng.	4,0% - 4,6%
TỔNG CỘNG	**1.769.860.475.504**		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- Các khoản tiền gửi ngắn hạn như trình bày ở Thuyết minh số 6, toàn bộ tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 12 và quyền sử dụng đất trả tiền hàng năm của 4 mảnh đất của Công ty ở tỉnh Bắc Ninh;
- Tài sản thuộc nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 12;
- Tài sản gắn liền với đất phát sinh từ dự án trung tâm chẩn đoán thú y tại Khu công nghiệp Khắc Niệm, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 12;
- Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m^2 đất tại cụm công nghiệp Hạp Lĩnh thuộc Dự án Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco như trình bày tại Thuyết minh số 12;
- Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 9; và
- Phần còn lại là tín chấp.

23.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Các khoản vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	374.415.655.809	Gốc vay được trả trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	7% - 8,2%
TỔNG CỘNG	**374.415.655.809**		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	*127.440.000.000*		
Vay dài hạn	*246.975.655.809*		

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn* (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong nhà máy ép dầu của Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco – công ty con của Công ty và dự án nhà máy ép dầu – giai đoạn 2 của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 15 tại cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc siêu thị Dabaco Quế Võ của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Công ty tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh;
- Tài sản gắn liền với đất của Dự án "Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước" của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước – công ty con của Công ty tại ấp Suối Đôi, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai; và
- Tài sản gắn liền với đất của Dự án "Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước", máy móc thiết bị hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác của Công ty TNHH Dabaco Bình Phước – công ty con của Công ty tại ấp Suối Đôi, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai.

23.3 *Nợ thuê tài chính*

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Các khoản nợ thuê tài chính	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản nợ thuê tài chính	107.821.098.183	Kỳ hạn khoản nợ thuê tài chính từ 5 đến 12 năm. Gốc vay được trả lần cuối đến tháng 4 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	5,6% - 9,5%
TỔNG CỘNG	**107.821.098.183**		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	*54.410.157.919*		
Nợ dài hạn	*53.410.940.264*		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ thuê tài chính:

- Các khoản ký quỹ dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 8.2; và
- Toàn bộ hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 13.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 *Nợ thuê tài chính* (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	62.919.915.281	8.509.757.362	54.410.157.919
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Trên 1 - 5 năm	61.548.063.087	8.137.122.823	53.410.940.264
TỔNG CỘNG	**124.467.978.368**	**16.646.880.185**	**107.821.098.183**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	99.053.336.770	14.943.206.708	84.110.130.062
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Trên 1 - 5 năm	134.755.257.442	27.079.955.348	107.675.302.094
TỔNG CỘNG	**233.808.594.212**	**42.023.162.056**	**191.785.432.156**

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	13.499.156.882	33.370.869.882
- Tăng trong năm	200.000.000.000	-
- Sử dụng trong năm	(40.956.295.077)	(19.871.713.000)
Số cuối năm	172.542.861.805	13.499.156.882

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước:					
Số đầu năm	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.799.741.330.898	587.984.637.693	5.226.078.550.812
- Tăng vốn	806.672.860.000	403.336.430.000	-	-	1.210.009.290.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	319.096.888.908	319.096.888.908
- Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	120.000.000.000		-	-	120.000.000.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	25.007.193.924	(25.007.193.924)	-
- Giảm khác	-	(248.200.000)	-	-	(248.200.000)
Số cuối năm	3.346.691.450.000	821.422.222.221	1.824.748.524.822	882.074.332.677	6.874.936.529.720
Năm nay:					
Số đầu năm	3.346.691.450.000	821.422.222.221	1.824.748.524.822	882.074.332.677	6.874.936.529.720
- Tăng vốn (*)	501.975.220.000	-	-	(501.975.220.000)	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	759.539.605.538	759.539.605.538
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	63.245.042.455	(63.245.042.455)	-
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát (**)	-	-	-	(3.835.000.000)	(3.835.000.000)
Số cuối năm	3.848.666.670.000	821.422.222.221	1.887.993.567.277	872.558.675.760	7.430.641.135.258

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2025 và Quyết định số 305/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với tỷ lệ phát hành 15%. Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu trên trong năm, theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 3.346.691.450.000 VND lên 3.848.666.670.000 VND.

(**) Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và chi thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2025.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
Tăng trong năm	501.975.220.000	926.672.860.000
Số cuối năm	3.848.666.670.000	3.346.691.450.000
Cổ tức đã công bố	***501.975.220.000***	**-**

25.3 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2025:		
15%/cổ phiếu	501.975.220.000	-

25.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**384.866.667**	**334.669.145**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**384.866.667**	**334.669.145**
Cổ phiếu phổ thông	384.866.667	334.669.145
Cổ phiếu đang lưu hành	**384.866.667**	**334.669.145**
Cổ phiếu phổ thông	384.866.667	334.669.145

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND).

26. DOANH THU

26.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**8.561.943.274.027**	**10.252.090.987.670**
Trong đó		
Doanh thu bán thành phẩm	*5.837.579.289.992*	*5.673.180.916.323*
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	*2.710.342.321.116*	*4.336.853.675.015*
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	*14.021.662.919*	*242.056.396.332*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(111.562.528.907)**	**(82.839.212.167)**
Chiết khấu thương mại	(111.526.951.657)	(80.800.069.203)
Hàng bán bị trả lại	(35.577.250)	(2.039.142.964)
Doanh thu thuần	**8.450.380.745.120**	**10.169.251.775.503**
Trong đó		
Doanh thu bán thành phẩm	*5.726.016.761.085*	*5.590.341.704.156*
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	*2.710.342.321.116*	*4.336.853.675.015*
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	*14.021.662.919*	*242.056.396.332*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên thứ ba	*2.521.727.206.170*	*2.675.183.218.941*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 33)	*5.928.653.538.950*	*7.494.068.556.562*

26.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận được chia từ các công ty con, công ty liên kết *(Thuyết minh số 33)*	403.341.192.312	82.077.716.399
Lãi tiền gửi, cho vay	65.257.021.055	49.196.636.094
Thu nhập tài chính khác	2.945.099.602	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.927.121	13.257.981
TỔNG CỘNG	**471.545.240.090**	**131.287.610.474**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm	5.077.462.171.237	4.903.422.888.348
Giá vốn của vật liệu và hàng hóa	2.706.118.056.092	4.337.211.572.475
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	14.021.662.919	218.181.594.499
TỔNG CỘNG	**7.797.601.890.248**	**9.458.816.055.322**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	97.663.684.458	106.018.924.136
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính	(130.038.890.000)	(17.011.494.000)
Chi phí tài chính khác	57.653	8.748.796.549
TỔNG CỘNG	**(32.375.147.889)**	**97.756.226.685**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản chi phí bán hàng	**122.784.801.201**	**110.154.550.796**
- Chi phí nhân công	77.987.105.000	68.376.543.000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.556.680.346	5.470.763.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.692.343.958	2.518.583.066
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.742.901.597	15.643.274.155
- Chi phí khác	19.805.770.300	18.145.387.575
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**224.382.497.345**	**271.648.890.041**
- Chi phí nhân công	71.476.171.250	68.012.974.100
- Chi phí văn phòng phẩm	8.122.138.966	4.627.836.981
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.248.134.094	22.364.012.170
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.039.939.834	31.006.628.649
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	76.862.251.509	136.275.165.477
- Chi phí khác	8.633.861.692	9.362.272.664
TỔNG CỘNG	**347.167.298.546**	**381.803.440.837**

30. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	14.882.212.656	14.935.799.580
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	409.090.909	339.090.909
Các khoản khác	119.191.487	783.781.964
TỔNG CỘNG	**15.410.495.052**	**16.058.672.453**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.528.247.928.531	9.031.455.390.754
Chi phí nhân công	229.751.116.250	204.357.306.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.123.236.800	61.991.939.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.419.275.278	113.063.622.589
Chi phí khác	122.832.754.355	264.625.043.324
TỔNG CỘNG	**8.061.374.311.214**	**9.675.493.302.320**

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn bán nguyên vật liệu cho các công ty con.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 15% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác trong năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	69.315.833.462	69.634.333.970
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(4.609.032.369)	(12.120.010.380)
TỔNG CỘNG	**64.706.801.093**	**57.514.323.590**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	824.246.406.631	376.611.212.498
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	123.636.960.995	57.875.359.071
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	11.268.440.286
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	606.357.916	597.391.128
Các khoản điều chỉnh khác	964.661.029	84.790.565
Lợi nhuận,cổ tức được chia	(60.501.178.847)	(12.311.657.460)
Chi phí thuế TNDN	**64.706.801.093**	**57.514.323.590**

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn	16.729.042.749	12.120.010.380	4.609.032.369	12.120.010.380
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	**16.729.042.749**	**12.120.010.380**		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			***4.609.032.369***	***12.120.010.380***

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	Công ty con
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	Công ty con
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị	Công ty con
Công ty Cổ phần Giavico Việt Nam	Công ty con
Công ty Lam Sơn Như Xuân	Công ty con
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết

Các cá nhân là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ban Kiểm toán Nội bộ như trình bày tại Thông tin chung.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2025 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Bán hàng*	*Mua nguyên vật liệu và dịch vụ*	*Phân bổ chi phí sử dụng tài sản*	*Lãi vay phân bổ*	*Vay*	*Cho vay dài hạn*	*Góp vốn, mua cổ phần*	*Lợi nhuận/Cổ tức được chia*
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	72.678.935.991	-	29.936.801.211	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	Công ty con	333.789.373.280	-	403.749.996	-	-	-	-	48.320.842.339
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	107.989.695.000	-	267.617.757	-	-	-	-	4.647.919.314
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	173.415.017.200	-	12.036.138.909	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	1.054.292.730.250	-	138.720.000	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	897.080.000	11.105.675.133	20.267.137.052	925.078.053	432.000.000.000	-	432.000.000.000	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	1.078.002.147.165	4.761.978.000	8.734.766.557	-	-	-	-	57.939.818.309
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	58.770.864.100	-	138.720.000	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	-	60.525.015.254	-	-	-	-	-	12.537.204.658
Công ty TNHH Cảng và Logistics Tân Chi	Công ty con	-	67.926.339.694	2.102.508.780	-	-	-	-	2.012.599.524
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	128.458.368.700	-	3.766.653.070	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	Công ty con	-	-	4.526.046.249	-	290.000.000.000	-	290.000.000.000	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	743.211.557.625	-	5.051.750.448	-	-	-	-	19.911.927.878
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	257.903.561.000	-	39.805.025.356	4.425.431.633	-	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	102.298.634.500	-	424.284.831	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con	-	-	2.914.574.592	-	-	-	-	2.104.130.571
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	321.164.782.800	-	1.259.291.592	444.256.150	-	-	-	-
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	819.978.603.450	1.018.756.524.073	6.780.041.800	68.862.981	-	670.168.271.000	-	40.787.001.271
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	4.836.063.440	-	2.973.303.688	278.640.792	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	-	-	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	139.473.672
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con	-	-	-	-	179.000.000.000	-	179.000.000.000	-
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	637.774.000.640	-	71.255.897.451	25.712.353.441	-	-	-	212.940.274.776
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH TACN Bình Phước	Công ty con	33.192.123.809	-	-	409.742.291	-	-	-	-
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	Công ty con	-	-	-	-	239.600.000.000	-	239.600.000.000	-
Công ty CP Thịnh Phát Kim Sơn 1	Công ty con	-	-	-	-	25.000.000.000	-	74.950.200.000	-
Công ty TNHH DABACO Quảng Trị	Công ty con	-	-	-	-	190.000.000.000	-	190.000.000.000	-
Công ty CP Giavico Việt Nam	Công ty con	-	-	-	-	84.000.000.000	-	83.000.000.000	-
Công ty Lam Sơn Như Xuân	Công ty con	-	-	-	-	-	-	98.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	-	51.054.179.900	-	-	60.000.000.000	-	20.000.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG		**5.928.653.538.950**	**1.214.129.712.054**	**212.783.029.339**	**32.264.365.341**	**1.504.600.000.000**	**670.168.271.000**	**1.612.550.200.000**	**403.341.192.312**

Ngoài các giao dịch bên trên với các bên liên quan, Công ty còn thực hiện điều chuyển tài sản cố định xuống các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 12.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2024 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Bán hàng*	*Mua nguyên vật liệu và dịch vụ*	*Phân bổ chi phí sử dụng tài sản*	*Lãi vay phân bổ*	*Lãi cho vay*	*Góp vốn*	*Lợi nhuận được chia*
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	116.510.573.750	-	31.234.272.928	11.624.995	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	262.845.408.828	-	403.749.996	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	115.825.240.900	-	312.800.004	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	233.682.188.100	-	14.461.505.611	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	986.556.375.400	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	1.096.215.000	7.965.526.321	12.858.253.368	2.885.819.858	-	-	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	1.237.048.638.720	-	8.679.642.378	-	-	-	54.142.435.020
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	132.339.745.000	-	277.440.000	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	-	70.524.172.208	-	-	-	-	5.133.012.874
Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	Công ty con	-	19.524.416.168	1.354.383.108	9.706.686	-	-	4.227.231.734
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	126.640.648.900	-	5.563.610.904	-	-	-	-
Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	Công ty con	-	-	4.589.160.024	-	17.756.495.934	26.907.454.091	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	915.368.472.753	-	5.018.819.694	-	-	-	11.010.029.202
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	271.764.055.300	-	38.903.891.457	4.807.603.731	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	119.080.182.950	-	424.284.852	-	-	-	-
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	243.192.034.600	-	1.259.266.413	533.871.243	-	-	3.731.954.304
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	2.103.783.377.890	1.308.800.663.539	9.778.987.958	887.490.986	-	-	-
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	3.701.543.040	-	6.697.842.266	2.947.938.591	-	-	-
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con	-	-	3.554.881.743	-	-	35.044.615.898	1.085.837.969
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	-	-	-	-	-	-	747.215.296
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	605.059.620.000	-	78.272.225.883	32.031.150.607	-	-	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	19.574.235.431	-	-	1.695.148.944	-	-	-
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	-	-	-	-	-	99.000.000.000	-
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	Công ty con	-	-	-	-	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	-	69.377.225.303	-	-	-	-	2.000.000.000
TỔNG CỘNG		**7.494.068.556.562**	**1.476.192.003.539**	**223.645.018.587**	**45.810.355.641**	**17.756.495.934**	**210.952.069.989**	**82.077.716.399**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba lại cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 612.987.671.509 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 536.125.420.000 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu khách hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 7.1)*				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	474.759.420.596	481.432.331.346
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	327.862.489.239	241.728.692.240
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	293.945.382.225	308.794.147.321
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	255.329.411.891	351.210.389.970
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Bán hàng hóa	218.935.176.392	311.141.689.003
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Bán hàng hóa	128.519.655.683	205.419.189.578
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	125.978.089.976	94.388.343.165
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	90.707.671.576	149.466.886.106
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	73.670.457.146	77.526.275.153
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	Bán hàng hóa	68.050.609.314	170.970.875.473
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Bán hàng hóa	62.731.273.206	100.477.490.159
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Bán hàng hóa	878.236.695	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	586.530.000	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	Bán hàng hóa	-	38.469.533.596
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	-	158.390.000
			2.121.954.403.939	**2.531.184.233.110**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 7.2)*				
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Trả trước dịch vụ	4.118.400.872	-
			4.118.400.872	**-**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu khách hàng dài hạn (Chỉ tiêu 211)				
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	210.365.649.862	291.005.298.199
Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	128.086.263.644	146.707.373.014
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	113.178.822.225	144.010.575.805
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	113.014.446.571	143.292.482.024
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	96.325.366.599	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	73.863.946.802	80.363.946.802
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	64.904.820.296	73.761.617.193
Công ty TNHH Cảng và Logistics Tân Chi	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	60.127.159.583	64.524.092.750
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	44.761.681.994	21.460.709.798
Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	37.264.222.671	40.469.718.671
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	36.153.890.002	62.153.890.002
Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	27.954.320.293	36.772.632.150
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	6.161.000.069	-
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	-	49.105.362.374
			1.012.161.590.611	**1.153.627.698.782**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8.1)*				
Công ty TNHH Xây dựng đường H2 TP Bắc Ninh	Công ty con	Tài trợ vốn	94.508.454.487	77.824.053.487
Công ty TNHH Cảng & Logistic Tân Chi	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	53.752.311.584	54.704.056.411
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	50.534.720.417	25.098.590.417
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	34.897.496.201	23.007.971.050
Công ty Cổ phần Giavico Việt Nam	Công ty con	Tài trợ vốn	23.346.035.000	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	Tài trợ vốn	10.030.366.526	28.530.366.526
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	4.442.097.257	2.543.015.192
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	-	39.130.979.451
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Phải thu khác	-	30.518.052.334
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	-	27.060.912.401
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	-	12.007.999.627
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	-	12.913.580.195
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	-	6.843.970.382
Các công ty con khác		Tài trợ vốn	11.228.526.418	30.258.879.071
Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt		Chuyển nhượng vốn góp công ty liên kết	1.000.000.000	1.000.000.000
			283.740.007.890	**371.442.426.544**
Phải thu về cho vay dài hạn *(Chỉ tiêu số 215)*				
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn (*)	1.376.168.271.000	706.000.000.000
			1.376.168.271.000	**706.000.000.000**

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp với Công ty TNHH Dầu thực vật để thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy ép và tinh luyện dầu đậu nành Dabaco giai đoạn 2. Thời hạn vay 6 năm theo từng giấy nhận nợ, lãi suất 0%/năm. Ngày đáo hạn là ngày 29 tháng 8 tháng 2030.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 18)*				
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Mua hàng hóa	270.136.969.341	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	Mua hàng hóa	6.590.447.291	-
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ vận tải	-	8.034.958.807
			276.727.416.632	**8.034.958.807**
***Người mua trả tiền trước ngắn hạn** (Thuyết minh số 19)*				
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	304.201.300.515	83.677.450.877
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	195.855.192.836	147.414.963.557
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	78.624.614.011	35.978.052.610
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	42.857.931.323	28.511.598.194
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	Trả trước về giải phóng mặt bằng	40.763.750.000	56.523.000.000
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1	Công ty con	Trả trước về giải phóng mặt bằng	29.591.577.000	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	Trả trước khác	17.428.530.556	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	Trả trước khác	11.535.377.686	11.766.754.358
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	Công ty con	Trả trước khác	341.438.804	-
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	-	175.961.704.443
			721.199.712.731	**539.833.524.039**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản vay các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Vay ngắn hạn** (Thuyết minh số 23)*				
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn (*)	60.000.000.000	-
			60.000.000.000	**-**

(*) Khoản vay tín chấp ngắn hạn có lãi suất 0% và hoàn trả theo nhu cầu của bên cho vay.

***Vay dài hạn** (Thuyết minh số 23)*				
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Vay dài hạn (*)	432.000.000.000	-
Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	Công ty con	Vay dài hạn (*)	290.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	Công ty con	Vay dài hạn (*)	239.600.000.000	-
Công ty TNHH DABACO Quảng Trị	Công ty con	Vay dài hạn (*)	190.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con	Vay dài hạn (*)	179.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giavico Việt Nam	Công ty con	Vay dài hạn (*)	84.000.000.000	-
Công ty CP Thịnh Phát Kim Sơn 1	Công ty con	Vay dài hạn (*)	25.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	Vay dài hạn (*)	5.000.000.000	-
			1.444.600.000.000	**-**

(*) Bao gồm các khoản vay tín chấp dài hạn có lãi suất 0% và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2027.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch HĐQT	3.280.180.000	2.729.701.000
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.030.180.000	1.784.700.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.640.180.000	1.329.700.000
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.640.180.000	1.329.700.000
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	1.040.180.000	909.700.000
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.040.180.000	909.700.000
Ông Đỗ Viết Quân	Phó Tổng Giám đốc	1.040.180.000	909.700.000
Ông Phạm Văn Học	Thành viên HĐQT từ 19 tháng 4 năm 2025 kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.440.180.000	909.700.000
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	1.040.180.000	909.700.000
Bà Bùi Hải Huyền	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024)	-	85.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT đến ngày 19 tháng 4 năm 2025	160.000.000	320.000.000
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT	480.000.000	320.000.000
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT	480.000.000	320.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT	600.000.000	420.000.000
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT	600.000.000	420.000.000
Ông Trần Công Nam	Thành viên HĐQT từ ngày 19 tháng 4 năm 2025	1.151.280.000	-
Bà Trần Phương Lan	Thành viên HĐQT từ ngày 19 tháng 4 năm 2025	320.000.000	-
TỔNG CỘNG		**17.982.900.000**	**13.607.301.000**

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	1.331.245.000	966.025.000

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	*Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác*	*Điều chỉnh và loại trừ*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần	8.436.359.082.201	14.021.662.919	-	8.450.380.745.120
Kết quả				
Lợi nhuận kế toán	*305.611.556.326*	-	-	*305.611.556.326*
Lợi nhuận/(chi phí) không phân bổ (*)	*518.634.850.305*			*518.634.850.305*
Lợi nhuận trước thuế				*824.246.406.631*
Chi phí thuế TNDN				*(69.315.833.462)*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				*4.609.032.369*
Lợi nhuận thuần sau thuế				*759.539.605.538*
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	*91.906.534.756*	-	-	*91.906.534.756*
Khấu hao	*61.123.236.800*	-	-	*61.123.236.800*
Tài sản và nợ phải trả				
Tổng tài sản				13.326.339.821.617
Tài sản bộ phận	*6.138.970.437.795*	*611.052.938.113*	-	*6.750.023.375.908*
Tài sản không phân bổ (**)				*6.576.316.445.709*
Tổng nợ phải trả				5.895.698.686.359
Nợ phải trả bộ phận	*5.585.636.304.130*	*241.277.766.926*	-	*5.826.914.071.056*
Nợ phải trả không phân bổ (***)				*68.784.615.303*

(*) Lợi nhuận/(chi phí) không phân bổ bao doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, phải thu về cho vay dài hạn và tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	*Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác*	*Điều chỉnh và loại trừ*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần	9.927.195.379.171	242.056.396.332	-	10.169.251.775.503
Kết quả				
Lợi nhuận kế toán	*304.757.477.511*	*23.874.801.833*	-	*328.632.279.344*
Lợi nhuận/(chi phí) không phân bổ (*)				*47.978.933.154*
Lợi nhuận trước thuế				*376.611.212.498*
Chi phí thuế TNDN				*(69.634.333.970)*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				*12.120.010.380*
Lợi nhuận thuần sau thuế				*319.096.888.908*
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	*91.317.889.538*	-	-	*91.317.889.538*
Khấu hao	*61.991.939.553*	-	-	*61.991.939.553*
Tài sản và nợ phải trả				
Tổng tài sản				11.571.897.739.585
Tài sản bộ phận	*6.951.107.258.120*	*1.517.145.420.520*	-	*8.468.252.678.640*
Tài sản không phân bổ (**)				*3.103.645.060.945*
Tổng nợ phải trả				4.696.961.209.865
Nợ phải trả bộ phận	*4.359.054.580.977*	*277.467.652.767*	-	*4.636.522.233.744*
Nợ phải trả không phân bổ (***)				*60.438.976.121*

(*) Lợi nhuận/(chi phí) không phân bổ bao doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, phải thu về cho vay dài hạn và tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	13.857.188.193	13.857.188.193
Trên 1 đến 5 năm	57.235.585.856	57.235.585.856
Trên 5 năm	361.680.597.686	375.537.785.879
TỔNG CỘNG	**432.773.371.735**	**446.630.559.928**

Nghĩa vụ tái chế bao bì

Theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 ("Nghị định 08") và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ("Nghị định 05") ngày 6 tháng 1 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Công ty có nghĩa vụ tái chế đối với bao bì được xuất ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc có nghĩa vụ nộp khoản phí tái chế cho Cơ quan Nhà nước từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Ngày 28 tháng 2 năm 2025, Bộ Tài nguyên Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã ban hành Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT quy định chi tiết cách tính và mức phí tái chế áp dụng trong trường hợp các doanh nghiệp thực hiện nộp khoản phí tái chế. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình tính toán và xác định nghĩa vụ tái chế đối với các sản phẩm và bao bì mà Công ty đã sản xuất và xuất bán ra thị trường.

36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	6.857,81	7.814,98

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 112/CV-DBC V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ đã kiểm toán năm 2025 tăng 440.442 triệu đồng so với năm trước	*Bắc Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2025 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam ngày 26/3/2026;

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính Công ty mẹ đã kiểm toán năm 2025 tăng 440.442 triệu đồng (tương đương 138%) so với năm trước là do:

Năm 2025, hoạt động kinh doanh của các Công ty con tăng so với năm trước, do vậy Công ty mẹ giảm trích lập dự phòng các khoản đầu tư và các khoản phải thu so với năm trước.

Mặt khác, năm 2025 Công ty mẹ ghi nhận kết quả kinh doanh của các công ty con cao hơn so với cùng kỳ năm trước (Năm 2025 ghi nhận 401.341 triệu đồng, năm 2024 ghi nhận 80.077 triệu đồng).

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TCKT, VPHĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh